

NGÂN HÀNG NHÀ
NƯỚC
Số: 292/1998/QĐ-NHNN5

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Hà Nội, ngày 27 tháng 8 năm 1998

QUYẾT ĐỊNH CỦA THỐNG ĐỐC NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

Ban hành Quy chế xếp loại các Tổ chức tín dụng cổ phần Việt Nam

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 30/9/1992;

Căn cứ Pháp lệnh Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; Pháp lệnh Ngân hàng, Hợp tác xã tín dụng và Công ty tài chính ngày 23/5/1990;

Căn cứ Nghị định số 15/CP ngày 02/3/1993 của Chính phủ về nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm quản lý Nhà nước của Bộ, cơ quan ngang Bộ;

Căn cứ Quyết định số 96/1998/QĐ-TTg ngày 19/5/1998 của Thủ tướng Chính phủ về việc củng cố, sắp xếp lại các Ngân hàng thương mại cổ phần tại thành phố Hồ Chí Minh và tình hình thực tế hiện nay của các Tổ chức tín dụng cổ phần;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ các Định chế tài chính - Ngân hàng Nhà nước;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1.- Ban hành kèm theo Quyết định này "Quy chế xếp loại các Tổ chức tín dụng cổ phần Việt Nam".

Điều 2.- Quyết định này có hiệu lực sau 15 ngày kể từ ngày ký.

Điều 3.- Chánh Văn phòng Thống đốc, Vụ trưởng Vụ các Định chế tài chính, Chánh Thanh tra Ngân hàng Nhà nước, Thủ trưởng đơn vị có liên quan thuộc Ngân hàng Nhà nước Trung ương, Giám đốc Chi nhánh Ngân hàng Nhà nước tỉnh, thành phố, Chủ tịch Hội đồng quản trị Tổ chức tín dụng cổ phần chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

QUY CHẾ

XẾP LOẠI CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG CỔ PHẦN VIỆT NAM

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 292/1998/QĐ-NHNN5
ngày 27/8/1998 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước)*

CHƯƠNG I: QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1.- Đối tượng và mục đích xếp loại.

Nhằm đánh giá được thực trạng về tổ chức và hoạt động các Ngân hàng thương mại cổ phần, Công ty tài chính cổ phần của Việt Nam (dưới đây gọi tắt là Tổ chức tín dụng cổ phần) để có biện pháp quản lý và xử lý phù hợp, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (dưới đây gọi tắt là Ngân hàng Nhà nước) hàng năm sẽ tổ chức đánh giá xếp loại các Tổ chức tín dụng cổ phần.

Điều 2.- Các chỉ tiêu đánh giá xếp loại.

1. Vốn tự có;
2. Chất lượng hoạt động;
3. Công tác quản trị, kiểm soát, điều hành;
4. Kết quả kinh doanh;
5. Khả năng thanh khoản.

Điều 3.- Phương pháp đánh giá xếp loại.

1. Phương pháp đánh giá, xếp loại được căn cứ vào số điểm của từng chỉ tiêu quy định tại Điều 2 Quy chế này.
2. Nguyên tắc tính điểm là lấy điểm tối đa trừ đi số điểm bị trừ ở từng chỉ tiêu. Những Tổ chức tín dụng cổ phần không có hoạt động nghiệp vụ theo các quy định tại Quy chế này thì mặc nhiên được điểm tối đa của chỉ tiêu cho điểm quy định về nghiệp vụ đó.
3. Số liệu để xem xét cho điểm được căn cứ:
 - a. Số liệu trên bảng cân đối tài khoản (cấp III, cấp IV, cấp V) của Tổ chức tín dụng cổ phần;
 - b. Số liệu qua công tác thanh tra, giám sát của Ngân hàng Nhà nước;
 - c. Các tài liệu khác có liên quan như kết quả kiểm toán, báo cáo tài chính... của Tổ chức tín dụng.

Điều 4.- Một số thuật ngữ tại Quy chế này được hiểu như sau:

1. Tổng dư nợ: bao gồm dư nợ cho vay thông thường, dư nợ cho thuê tài chính và dư nợ thanh toán thay.
2. Tổng nợ quá hạn: bao gồm nợ quá hạn hạch toán ở tài khoản nợ quá hạn, nợ quá hạn cho thuê tài chính và nợ thanh toán thay trên 30 ngày kể từ ngày thanh toán thay.

3. Nợ khó đòi:

- a. Nợ nhóm 4 quy định tại Quyết định số 299/QĐ-NH5 ngày 13/11/1996 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước;
 - b. Các khoản nợ thanh toán thay có đủ cơ sở để xác định không có khả năng thu hồi hoặc trên 30 ngày kể từ ngày thanh toán thay;
 - c. Nợ quá hạn cho thuê tài chính trên 365 ngày;
 - d. Các khoản nợ cho thuê tài chính còn trong hạn, các khoản nợ cho thuê tài chính quá hạn dưới 365 ngày, các khoản nợ nhóm 2, 3 quy định tại Quyết định số 299/QĐ-NH5 ngày 13/11/1996 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước nhưng có đủ cơ sở để xác định không có khả năng thu hồi.
4. Nợ khó đòi rỗng: là khoản nợ khó đòi quy định tại khoản 3 điều này trừ đi dự phòng rủi ro chưa sử dụng.

5. Vốn điều lệ thực có là vốn điều lệ được hạch toán trên cân đối tài khoản trừ đi số lỗ hạch toán trên cân đối tài khoản.

6. Tài sản có động là tài sản có có khả năng sử dụng ngay tại thời điểm đánh giá; Bao gồm:

- a. 100% tiền mặt, ngoại tệ tồn quỹ, ngân phiếu thanh toán, vàng, kim loại quý, đá quý (dư nợ các tài khoản 101; 111; 121; 131);
- b. 80% số dư tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước (dư nợ các tài khoản 201; 202); Số dư tiền gửi không kỳ hạn tại các Tổ chức tín dụng khác (dư nợ các tài khoản 2211; 2221; 2411; 2421); Giá trị tín phiếu, trái phiếu Kho bạc Nhà nước (dư nợ tài khoản 211);
- c. 50% số dư tiền gửi có kỳ hạn tại Tổ chức tín dụng khác (dư nợ các tài khoản 2212; 2222; 2412; 2422; 2423);
- d. 30% giá trị cổ phiếu của các Tổ chức khác; Các hợp đồng cam kết được vay vốn trong thời hạn 1 tháng tới (chỉ tiêu D0701).

7. Tài sản nợ động là tài sản nợ dễ biến động dưới 1 tháng tính tại thời điểm đánh giá; Bao gồm:

- a. 80% số dư tiền gửi không kỳ hạn (dư có các tài khoản 3611; 3613; 3614; 3621; 3621; 3623; 3624; 3711; 3721; 38; 207; 212; 2231; 2241; 2431; 2441; 2443; 3719);
- b. 50% số dư tiền gửi có kỳ hạn (dư có các tài khoản 3612; 3622; 3712; 3722; 2232; 2242; 2432; 2442); Các khoản chờ thanh toán (chênh lệch dư có tài khoản 26, 27);

- c. 20% tiền vay ngắn hạn các Tổ chức tín dụng khác (đư có các tài khoản 235; 237; 255; 257);
- d. 100% giá trị các khoản cam kết tài chính sau khi trừ các khoản bảo đảm của khách hàng bằng tiền tại Tổ chức tín dụng (chỉ tiêu D0601).

8. Nguồn vốn cho vay trung, dài hạn gồm:

- a. 100% vốn điều lệ thực có trừ đi các khoản đầu tư tài sản cố định, hùn vốn liên doanh mua cổ phần tại các Tổ chức khác và vốn kinh doanh khác;
- b. 80% số dư nguồn vốn huy động trên 12 tháng trở lên;
- c. 20% số dư tiền gửi ngắn hạn dưới 12 tháng.

9. Nợ bảo lãnh quá hạn: là các cam kết bảo lãnh của Tổ chức tín dụng đối với khách hàng không được thanh toán khi đến hạn.

CHƯƠNG II. QUY ĐỊNH CỤ THỂ

MỤC I. THANG ĐIỂM CÁC CHỈ TIÊU XẾP LOẠI

Điều 5.- Vốn tự có: điểm tối đa 20 điểm, tối thiểu 0 điểm.

1. Các Tổ chức tín dụng cổ phần đạt điểm tối đa về vốn tự có (20 điểm) phải có đủ các điều kiện sau:

- a. Duy trì vốn điều lệ thực có không thấp hơn số vốn điều lệ đã được Thống đốc Ngân hàng Nhà nước chuẩn y;
- b. Vốn điều lệ đạt mức vốn điều lệ tối thiểu theo quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước;
- c. Tỷ lệ an toàn vốn (chỉ tiêu so sánh giữa vốn tự có và tổng tài sản có nội, ngoại bảng) đạt từ 5% trở lên;
- d. Sử dụng vốn điều lệ theo đúng quy định của Ngân hàng Nhà nước; e. Đảm bảo các quy định của Ngân hàng Nhà nước về cổ đông, cổ phần, cổ phiếu.

2. Trường hợp Tổ chức tín dụng không đảm bảo một trong các điều kiện nêu tại khoản 1 Điều này sẽ bị trừ điểm như sau:

- a. Vốn điều lệ thực có nhỏ hơn mức vốn điều lệ đã được chuẩn y, trừ 3 điểm;
- b. Vốn điều lệ không đạt mức vốn điều lệ tối thiểu, trừ 6 điểm;

Đạt từ 90% đến dưới 100% mức vốn điều lệ tối thiểu, trừ 3 điểm;

Dưới 90% mức vốn điều lệ tối thiểu, trừ 6 điểm.

c. Tỷ lệ an toàn vốn nhỏ hơn 5%, trừ 2 điểm;

d. Sử dụng vốn điều lệ không theo đúng quy định của Ngân hàng Nhà nước, trừ 6 điểm:

Sử dụng vốn điều lệ để mua cổ phiếu, hùn vốn với các cổ đông, trừ 1 điểm;

Hoạt động kinh doanh lỗ và không có quỹ nhưng vẫn chia lợi tức cổ phần cho các cổ đông (sử dụng vào vốn điều lệ), trừ 3 điểm;

Mua sắm tài sản cố định quá 50% vốn điều lệ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ, trừ 1 điểm;

Tổng số các khoản hùn vốn, liên doanh, mua cổ phiếu quá 20% vốn điều lệ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ, trừ 1 điểm;

e. Vi phạm các quy định về cổ đông, cổ phần, cổ phiếu, trừ 3 điểm:

Không đủ số lượng cổ đông theo quy định tại Điều 3, Quy chế ban hành theo Quyết định 275/QĐ-NH5 ngày 7/11/1994 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, trừ 1 điểm;

Vi phạm một trong các nội dung dưới đây: Hồ sơ cổ đông theo dõi không đầy đủ, người đại diện không đảm bảo tư cách, vi phạm quy định về nguồn vốn góp và giới hạn sở hữu cổ phần được quy định tại các Điều 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12 Quy chế ban hành theo Quyết định 275/QĐ-NH5 ngày 7/11/1994 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, trừ 1 điểm;

Vi phạm một trong các nội dung dưới đây: Việc phát hành cổ phiếu, quản lý theo dõi cổ đông không thực hiện đúng quy định tại các Điều 22, 23, 24, 25, 26, 27, 28, 29, 30 Quy chế ban hành theo Quyết định 275/QĐ-NH5 ngày 7/11/1994 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, trừ 1 điểm.

Điều 6.- Chất lượng hoạt động: điểm tối đa 50 điểm.

1. Chất lượng tín dụng: tối đa 40 điểm, tối thiểu 0 điểm.

a. Tổ chức tín dụng cổ phần đạt điểm tối đa (40 điểm) về chỉ tiêu chất lượng tín dụng phải đảm bảo:

Tỷ lệ giữa tổng nợ quá hạn so với tổng dư nợ nhỏ hơn hoặc bằng 5%;

Không có nợ khó đòi hoặc nợ khó đòi ròng nhỏ hơn hoặc bằng 0.

b. Trường hợp Tổ chức tín dụng không đảm bảo một trong các điều kiện nêu tại mục a khoản 1 điều này sẽ bị trừ điểm như sau:

Tổng nợ quá hạn nhỏ hơn hoặc bằng 5% so với tổng dư nợ và có nợ khó đòi, mức trừ tối đa 10 điểm: